

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026****Phường Kon Tum**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	404.220
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	100
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	1.000
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (1)	185.580
-	Thuế Giá trị gia tăng	138.130
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.500
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.800
-	Thuế Tài nguyên (2)	28.150
4	Lệ phí trước bạ	40.300
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.700
7	Thuế thu nhập cá nhân	25.000
8	Thu phí và lệ phí	4.500
9	Thu tiền sử dụng đất (3)	134.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (4)	6.760
11	Tiền cho thuê đất	2.000
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	2.280
	Trong đó Thu khác NSTW	2.030
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	313.790
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	185.440
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	51.805
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	133.635
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	128.350
-	Bổ sung cân đối	28.122
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (5)	61.034
-	Bổ sung có mục tiêu	39.194

Ghi chú:

- (1) Thu từ DN, HTX 163.000 triệu đồng (Thuế GTGT: 116.440 triệu đồng, thuế TNDN: 15.500 triệu đồng, thuế TTDB: 2.910 triệu đồng, thuế tài nguyên: 28.150 triệu đồng)
- (2), (4) Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (3) : Dự án cấp tỉnh: 100.000 triệu đồng và dự án cấp xã 34.000 trđ
- (5) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Phường Kon Tum***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	313.790
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	274.596
1	Chi đầu tư phát triển	46.900
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	43.900
2	Chi thường xuyên (1)	222.204
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	174.479
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	5.492
II	Chi bổ sung có mục tiêu	39.194
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	377
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	3.129
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	77
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	700
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	58
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	47
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	65
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	585

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	8.226
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	52
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	24.277
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.331

Ghi chú:

- (1):
- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 4.444 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 4.112 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.
- Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 3.999 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.
- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ
- (2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu
- Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Phường Đắk Cấm**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	130.920
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	81.800
-	Thuế Giá trị gia tăng	55.715
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.470
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	5
-	Thuế Tài nguyên (1)	12.610
4	Lệ phí trước bạ	11.500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.800
8	Thu phí và lệ phí	3.200
9	Thu tiền sử dụng đất	25.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	1.030
11	Tiền cho thuê đất	600
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	325
	Trong đó Thu khác NSTW	300
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	65
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	164.404
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	113.819
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	16.069
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	97.750
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	50.585
-	Bổ sung cân đối	1.131
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	32.674
-	Bổ sung có mục tiêu	16.780

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Phường Đắk Cẩm**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	164.404
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	147.624
1	Chi đầu tư phát triển	24.250
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.250
2	Chi thường xuyên (1)	120.422
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	84.272
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.952
II	Chi bổ sung có mục tiêu	16.780
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	249
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.415
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	77
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	375
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	9
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	29
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	20
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	6

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	351
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	4.308
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	46
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	8.589
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.036

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.611 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 1.649 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.350 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Phường Đắk Bla***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	126.700
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	47.350
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>34.370</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>4.680</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>0</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>8.300</i>
4	Lệ phí trước bạ	6.200
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600
7	Thuế thu nhập cá nhân	3.700
8	Thu phí và lệ phí	450
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	67.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	830
11	Tiền cho thuê đất	360
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	110
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>105</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	100
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	131.138
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	72.661
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>7.655</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>65.006</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	58.477
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>23.137</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)</i>	<i>23.943</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>11.397</i>

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp tỉnh: 50.000 triệu đồng và dự án cấp xã 17.000 triệu đồng

(4) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Phường Đắk Bla***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	131.138
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	119.741
1	Chi đầu tư phát triển	24.950
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.950
2	Chi thường xuyên (1)	92.396
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	59.882
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.395
II	Chi bổ sung có mục tiêu	11.397
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	173
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.296
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	450
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	45
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	20
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	32
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	234

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	2.811
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	20
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	4.657
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.331

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.144 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 1.101 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.930 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Ngọc Bay

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	24.405
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	14.235
-	Thuế Giá trị gia tăng	12.760
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	770
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0
-	Thuế Tài nguyên (1)	705
4	Lệ phí trước bạ	450
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15
7	Thuế thu nhập cá nhân	850
8	Thu phí và lệ phí	635
9	Thu tiền sử dụng đất	5.500
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	2.500
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	85
	Trong đó Thu khác NSTW	50
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	135
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	130.603
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	24.052
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	4.997
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	19.055
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	106.551
-	Bổ sung cân đối	65.424
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	28.765
-	Bổ sung có mục tiêu	12.362

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ngọc Bay***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	130.603
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	118.241
1	Chi đầu tư phát triển	7.675
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.675
2	Chi thường xuyên (1)	108.201
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	75.098
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.365
II	Chi bổ sung có mục tiêu	12.362
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	159
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	932
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	86
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	375
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	19
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	83
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	400

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	4.273
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	39
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2.323
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	3.403

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.105 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 811 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.895 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Ia Chim**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	9.595
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.340
-	Thuế Giá trị gia tăng	920
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	65
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0
-	Thuế Tài nguyên (1)	355
4	Lệ phí trước bạ	2.500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.300
8	Thu phí và lệ phí	110
9	Thu tiền sử dụng đất	3.500
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	0
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	130
	Trong đó Thu khác NSTW	30
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	700
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	114.974
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	8.863
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	3.603
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	5.260
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	106.111
-	Bổ sung cân đối	66.754
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	28.952
-	Bổ sung có mục tiêu	10.405

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ia Chim***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	114.974
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	104.569
1	Chi đầu tư phát triển	5.975
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.975
2	Chi thường xuyên (1)	96.503
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	65.519
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.091
II	Chi bổ sung có mục tiêu	10.405
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	147
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.273
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	77
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	150
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	30
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	25
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	100
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	351

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	3.062
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	315
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	1.942
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.663

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.918 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 806 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.727 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Đăk Rơ Wa**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	44.020
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	21.665
-	Thuế Giá trị gia tăng	14.075
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.080
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.310
-	Thuế Tài nguyên (1)	5.200
4	Lệ phí trước bạ	2.900
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.600
8	Thu phí và lệ phí	550
9	Thu tiền sử dụng đất	15.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	550
11	Tiền cho thuê đất	450
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	170
	Trong đó Thu khác NSTW	100
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	100
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	166.067
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	39.518
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	7.320
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	32.198
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	126.549
-	Bổ sung cân đối	76.141
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	36.387
-	Bổ sung có mục tiêu	14.021

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đắk Rơ Wa**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	166.067
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	152.046
1	Chi đầu tư phát triển	15.750
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.750
2	Chi thường xuyên (1)	133.255
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	101.024
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	3.041
II	Chi bổ sung có mục tiêu	14.021
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	226
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	2.374
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	134
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	135
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	34
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	58
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	47
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	5.351
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	231
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2.498
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.663

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.510 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 965 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.259 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Đắk Pxi**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	7.740
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	6.360
-	Thuế Giá trị gia tăng	2.760
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên (1)	3.600
4	Lệ phí trước bạ	155
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	200
8	Thu phí và lệ phí	30
9	Thu tiền sử dụng đất	40
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	480
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	475
	Trong đó Thu khác NSTW	275
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	126.145
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	5.920
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	2.926
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	2.994
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	120.225
-	Bổ sung cân đối	81.535
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	28.802
-	Bổ sung có mục tiêu	9.888

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đắk Pxi**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	126.145
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	116.257
1	Chi đầu tư phát triển	3.034
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	34
2	Chi thường xuyên (1)	110.898
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	78.146
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.325
II	Chi bổ sung có mục tiêu	9.888
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	32
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	407
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	12
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	21
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	187

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	117
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.323
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	64
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	831
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	4.566

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.099 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 651 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên*) với số tiền là 1.890 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Đắk Mar***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	22.623
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	650
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	10.710
-	Thuế Giá trị gia tăng	9.940
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	720
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên (1)	50
4	Lệ phí trước bạ	3.400
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.300
8	Thu phí và lệ phí	145
9	Thu tiền sử dụng đất	5.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	20
11	Tiền cho thuê đất	80
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	285
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>175</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	136.407
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	21.711
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	4.433
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	17.278
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	114.696
-	Bổ sung cân đối	71.131
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	30.473
-	Bổ sung có mục tiêu	13.092

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đắk Mar**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	136.407
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	123.315
1	Chi đầu tư phát triển	7.250
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.250
2	Chi thường xuyên (1)	113.599
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	87.708
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.466
II	Chi bổ sung có mục tiêu	13.092
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	165
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	670
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	150
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	45
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	25

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	32
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	351
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.415
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	53
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	5.020
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.838

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.171 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 930 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên*) với số tiền là 1.954 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Đắk Ui***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	2.380
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	10
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	225
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	225
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	
4	Lệ phí trước bạ	1.350
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	420
8	Thu phí và lệ phí	35
9	Thu tiền sử dụng đất	200
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	140
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	20
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	105.359
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	2.320
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	1.505
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	815
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	103.039
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	63.579
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)</i>	20.882
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	18.578

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đắk Ui***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	105.359
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	86.781
1	Chi đầu tư phát triển	3.170
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	170
2	Chi thường xuyên (1)	81.875
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	54.860
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.736
II	Chi bổ sung có mục tiêu	18.578
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	200
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.500
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	96
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	400
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	18
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	60

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	26
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	468
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.006
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	422
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	9.920
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.192

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.717 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 527 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên*) với số tiền là 1.545 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Ngok Réo***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	1.935
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	100
-	Thuế Giá trị gia tăng	90
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên (1)	
4	Lệ phí trước bạ	810
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	840
8	Thu phí và lệ phí	35
9	Thu tiền sử dụng đất	50
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	100
	Trong đó Thu khác NSTW	40
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	112.133
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	1.888
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	905
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	983
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	110.245
-	Bổ sung cân đối	73.362
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	26.206
-	Bổ sung có mục tiêu	10.677

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ngọk Réo***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	112.133
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	101.456
1	Chi đầu tư phát triển	3.043
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	43
2	Chi thường xuyên (1)	96.384
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	72.424
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.029
II	Chi bổ sung có mục tiêu	10.677
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	78
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	732
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	150
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021)	45
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	17

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	21
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	200
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	2.852
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	3.309
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.945

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.939 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 593 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.745 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Đắk Hà***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	45.300
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	16.270
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>13.650</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>1.600</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>170</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>850</i>
4	Lệ phí trước bạ	11.500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	180
7	Thuế thu nhập cá nhân	10.500
8	Thu phí và lệ phí	1.800
9	Thu tiền sử dụng đất	4.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	350
11	Tiền cho thuê đất	400
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	300
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>290</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	190.140
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	44.030
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>14.370</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>29.660</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	146.110
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>78.567</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)</i>	<i>43.415</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>24.128</i>

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đắk Hà**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	190.140
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	166.012
1	Chi đầu tư phát triển	6.400
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.400
2	Chi thường xuyên (1)	156.292
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	119.714
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	3.320
II	Chi bổ sung có mục tiêu	24.128
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	295
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.775
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	67
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	450
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021)	45
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	35

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	90
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	936
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	5.689
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	286
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	11.110
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	3.080

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.976 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 1.416 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên*) với số tiền là 2.679 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Ngọc Tú**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	13.860
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	1.250
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	30
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	10.105
-	Thuế Giá trị gia tăng	4.805
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.100
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0
-	Thuế Tài nguyên (1)	4.200
4	Lệ phí trước bạ	500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	840
8	Thu phí và lệ phí	280
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	250
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	520
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	85
	Trong đó Thu khác NSTW	20
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	107.636
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	9.995
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	3.038
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	6.957
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	97.641
-	Bổ sung cân đối	65.672
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)	24.365
-	Bổ sung có mục tiêu	7.604

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp xã 250 trđ

(4) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ngọc Tú***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	107.636
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	100.032
1	Chi đầu tư phát triển	3.212
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	212
2	Chi thường xuyên (1)	94.819
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	61.437
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.001
II	Chi bổ sung có mục tiêu	7.604
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	33
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	553
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	96
4	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021)	18
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	13
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	49

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	234
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	2.916
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	128
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	799
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.495

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.891 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 463 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.701 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Đắk Tô

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	68.755
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	600
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	31.860
-	Thuế Giá trị gia tăng	24.550
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.000
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	150
-	Thuế Tài nguyên (1)	5.160
4	Lệ phí trước bạ	8.200
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	165
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.950
8	Thu phí và lệ phí	1.500
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	10.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	1.060
11	Tiền cho thuê đất	670
12	Thuế bảo vệ môi trường	9.500
13	Thu khác ngân sách	250
	Trong đó Thu khác NSTW	210
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	237.582
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	55.323
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	14.603
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	40.720
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	182.259
-	Bổ sung cân đối	99.874
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	55.335
-	Bổ sung có mục tiêu	27.050

Ghi chú:

- (1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (2) : Dự án cấp xã 10.000 trđ
- (4) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đắk Tô**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	237.582
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	210.532
1	Chi đầu tư phát triển	11.500
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.500
2	Chi thường xuyên (1)	194.821
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	152.742
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	4.211
II	Chi bổ sung có mục tiêu	27.050
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	265
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.789
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	106
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	150
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	9
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	37

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	109
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	351
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	8.156
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	594
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	6.963
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	8.251

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 3.618 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 1.569 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 3.256 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Kon Đào**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	3.295
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.150
-	Thuế Giá trị gia tăng	1.000
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	100
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên (1)	50
4	Lệ phí trước bạ	1.250
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5
7	Thuế thu nhập cá nhân	400
8	Thu phí và lệ phí	100
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	300
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	
11	Tiền cho thuê đất	10
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	80
	Trong đó Thu khác NSTW	45
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	137.498
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	3.239
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	1.475
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	1.764
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	134.259
-	Bổ sung cân đối	89.356
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	33.461
-	Bổ sung có mục tiêu	11.442

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án xã 300 trđ

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Kon Đào***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	137.498
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	126.056
1	Chi đầu tư phát triển	3.255
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255
2	Chi thường xuyên (1)	120.280
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	85.730
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.521
II	Chi bổ sung có mục tiêu	11.442
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	46
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.015
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	77
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	150
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	23

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	54
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	351
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	3.747
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	127
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2.240
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	3.342

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.373 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 755 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.135 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Đắk Sao**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	905
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	355
-	Thuế Giá trị gia tăng	335
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	20
-	Thuế Tài nguyên (1)	
4	Lệ phí trước bạ	300
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	130
8	Thu phí và lệ phí	10
9	Thu tiền sử dụng đất	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	0
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	110
	Trong đó Thu khác NSTW	60
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	100.210
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	845
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	360
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	485
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	99.365
-	Bổ sung cân đối	61.548
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	18.169
-	Bổ sung có mục tiêu	19.648

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đắk Sao**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	100.210
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	80.562
1	Chi đầu tư phát triển	3.000
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Chi thường xuyên (1)	75.951
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	48.279
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.611
II	Chi bổ sung có mục tiêu	19.648
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	44
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.175
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	60

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	26
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	245
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	149
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	94
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	5.128
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	176

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	12.223

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.652 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 297 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.487 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Đắk Torr Kan

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	545
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	255
-	Thuế Giá trị gia tăng	245
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên (1)	
4	Lệ phí trước bạ	145
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	25
8	Thu phí và lệ phí	10
9	Thu tiền sử dụng đất	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	0
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	110
	Trong đó Thu khác NSTW	60
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	115.065
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	485
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	205
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	280
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	114.580
-	Bổ sung cân đối	80.868
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	24.730
-	Bổ sung có mục tiêu	8.982

Ghi chú:

- (1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026
Xã Đăk Tô Kan

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	115.065
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	106.083
1	Chi đầu tư phát triển	3.000
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Chi thường xuyên (1)	100.961
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	71.751
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.122
II	Chi bổ sung có mục tiêu	8.982
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	23
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	855
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021)	27

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	19
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	31
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	52
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTG, 49/2015/QĐ-TTG và số 290/2025/QĐ-TTG</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	117
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	4.369
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	200
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2.961

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.990 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 504 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.790 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Tu Mơ Rông**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	25.425
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	340
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	22.000
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>12.785</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>900</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>5</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>8.310</i>
4	Lệ phí trước bạ	930
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5
7	Thuế thu nhập cá nhân	640
8	Thu phí và lệ phí	350
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	200
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	900
11	Tiền cho thuê đất	10
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	50
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>40</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	118.130
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	17.757
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>3.248</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>14.509</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	100.373
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>66.857</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)</i>	<i>26.048</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>7.468</i>

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp xã 200 trđ

(4) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Tu Mơ Rông***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	118.130
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	110.662
1	Chi đầu tư phát triển	3.170
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	170
2	Chi thường xuyên (1)	105.279
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	70.478
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.213
II	Chi bổ sung có mục tiêu	7.468
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	166
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	908
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	20
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	235
7	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	234
8	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
9	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.393
10	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
11	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
12	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	90

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2.094

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.111 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 406 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.900 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó